

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HPP)

CTCP Sơn Hải Phòng

Ngày 31/12/2024	92,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.6%	25.2%	33.5%

DT thuần 2024
1,395
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 180 14.7%

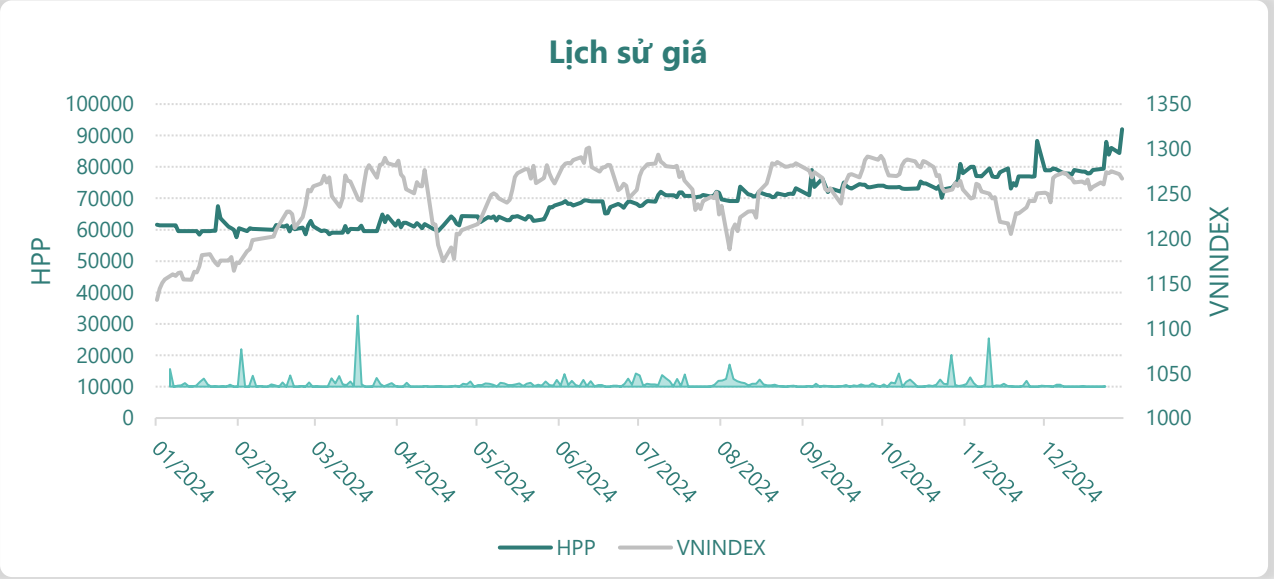
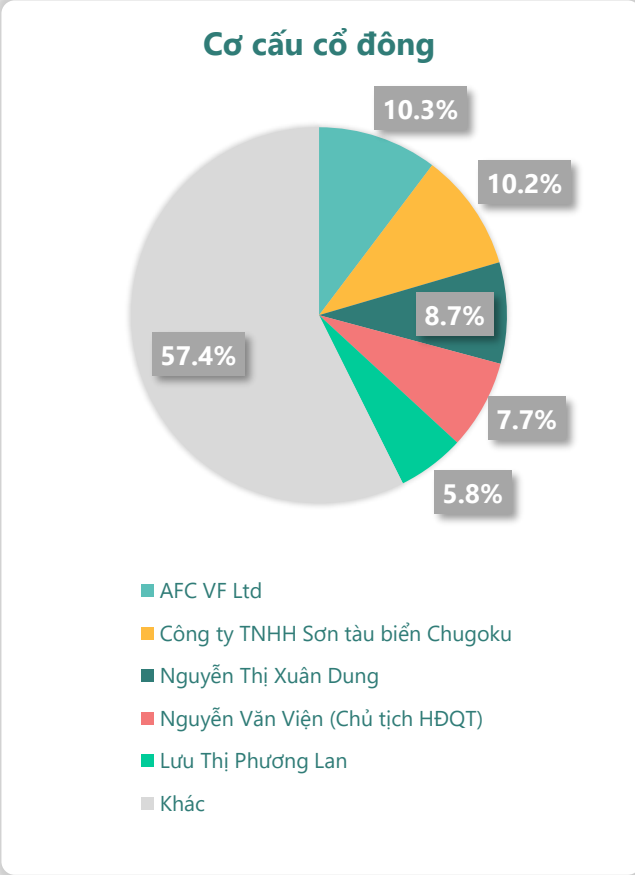
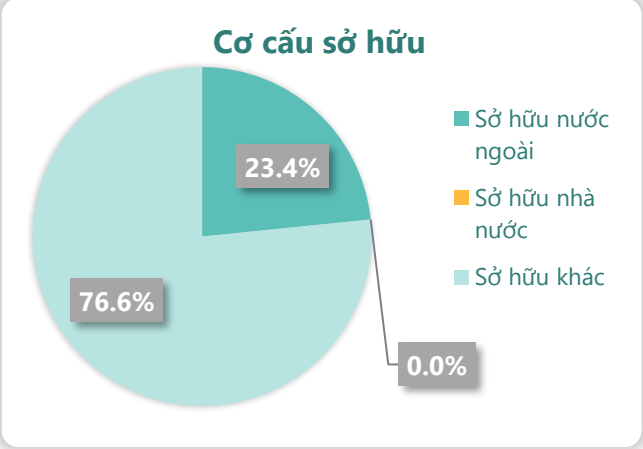
LN thuần 2024
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 17.0%

LN sau thuế 2024
107
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0 14.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
19.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

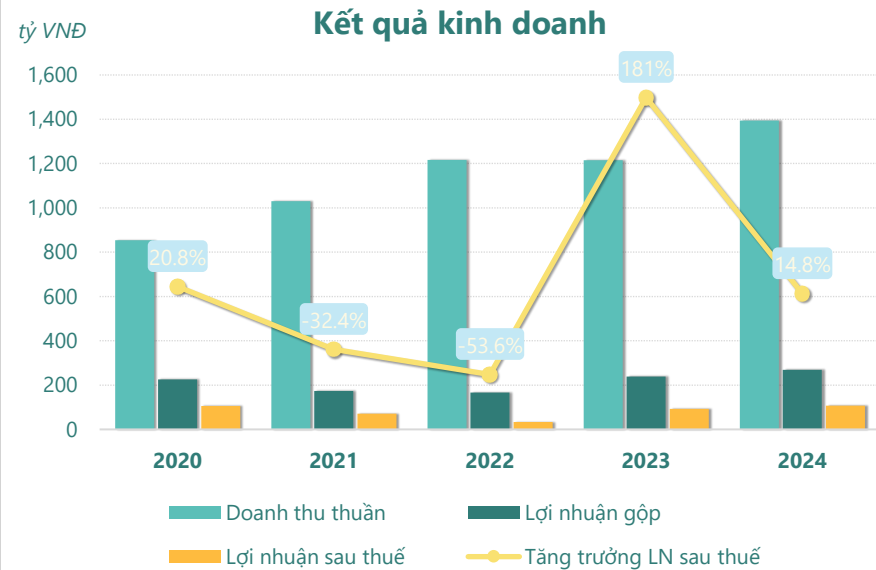
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	57,600 - 92,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	732
Số lượng CPLH (CP)	7,960,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,665
Sở hữu nước ngoài	23.4%
Beta	1.17
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **HPP** ghi nhận doanh thu thuần **1,395** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **106.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.7%** và **tăng 14.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

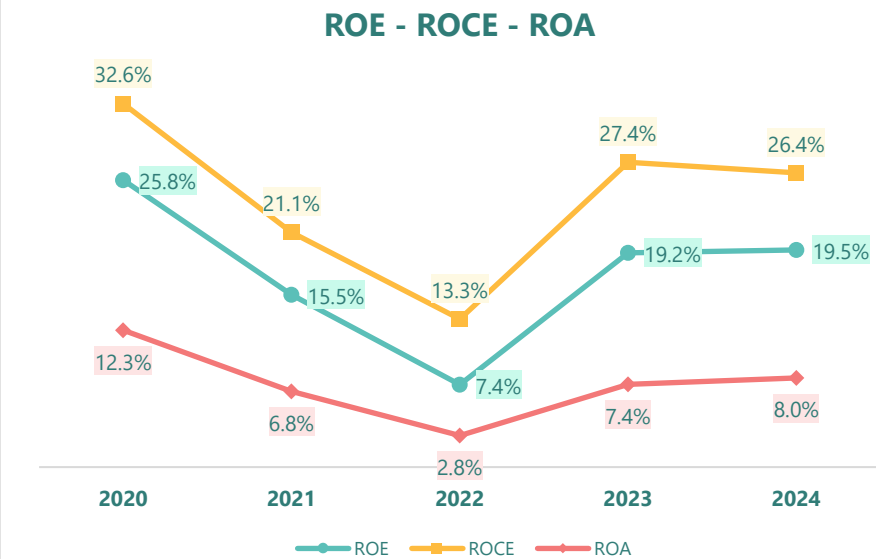
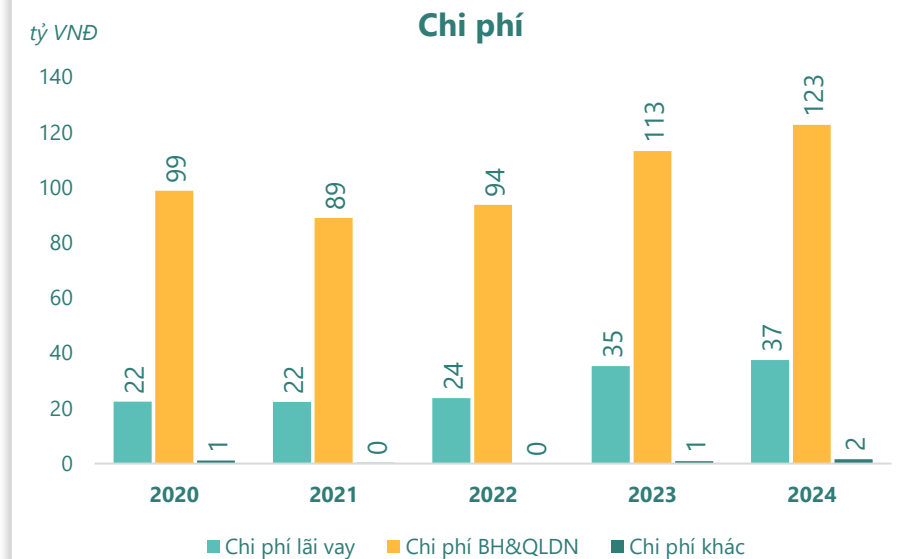
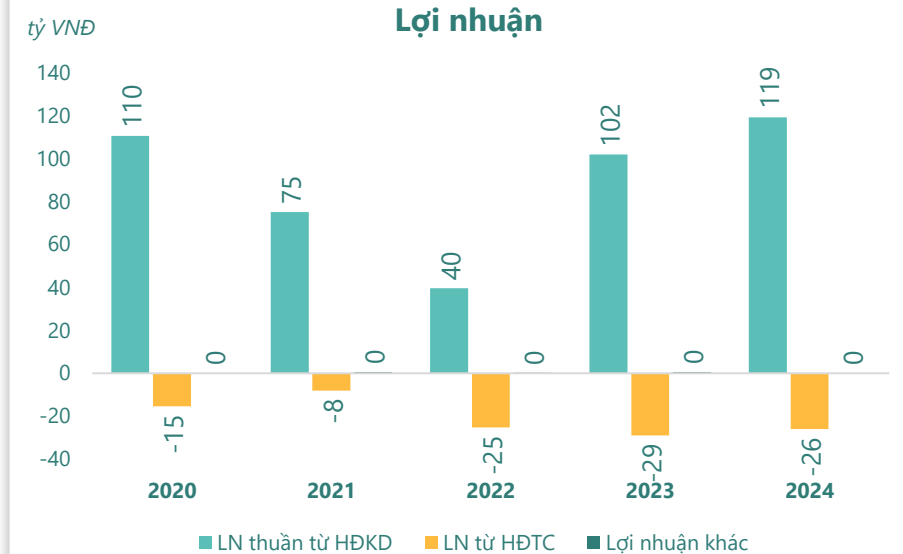
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HPP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **119.1** tỷ đồng, **tăng lên 17.34** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (89.20 tỷ đồng) là 29.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

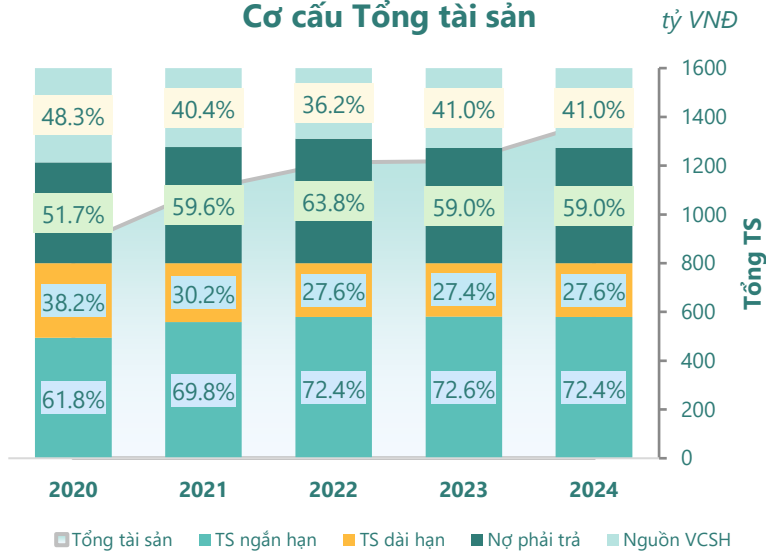
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **37.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **122.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.59** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HPP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.5%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

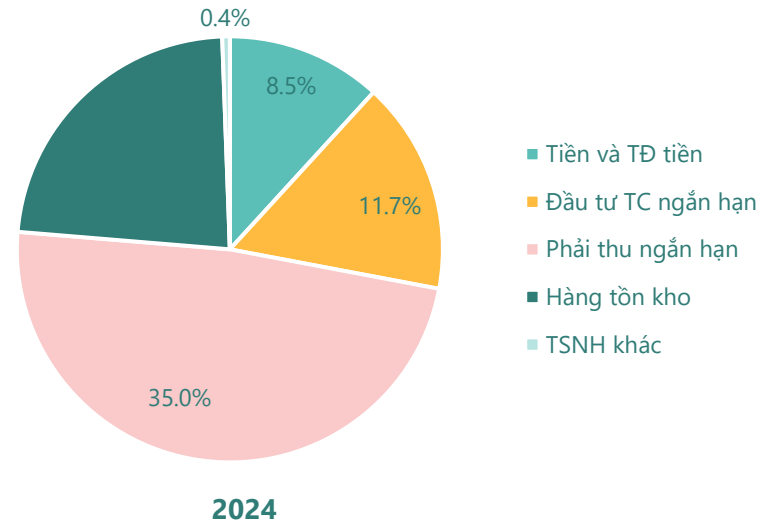


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

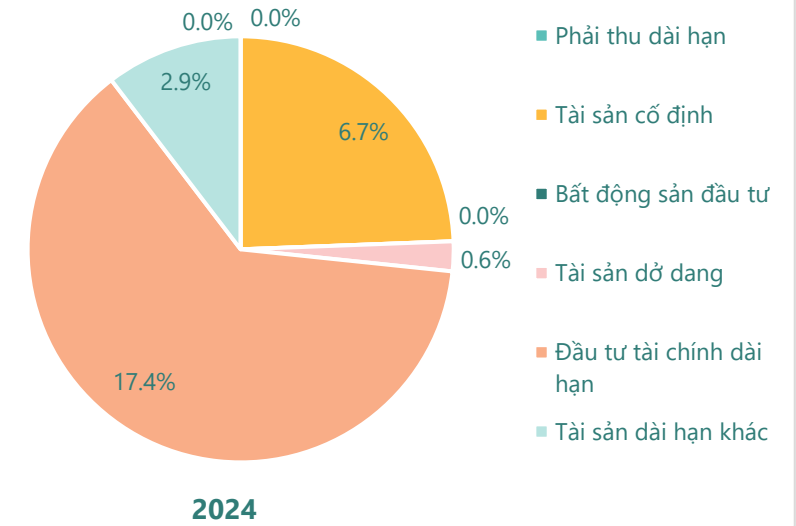
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HPP** năm 2024 tăng trưởng **13.3%** so với năm trước, đạt **1,381** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

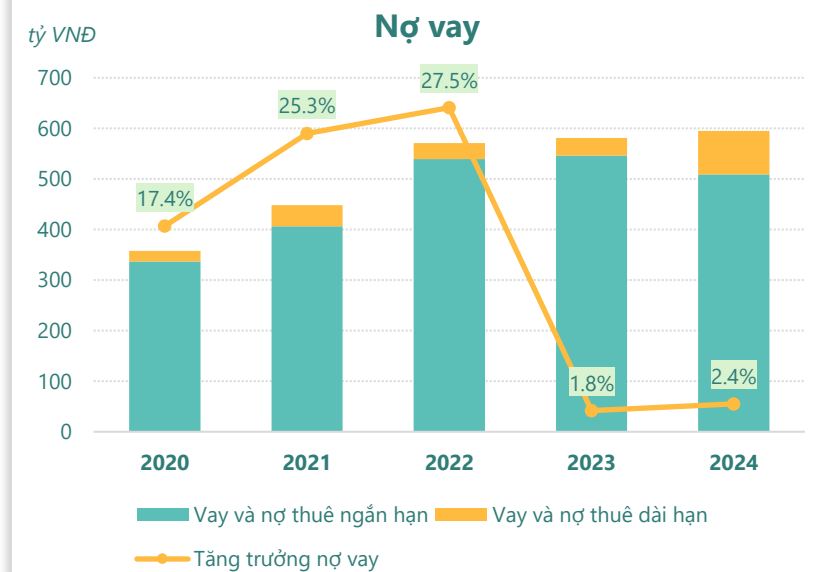
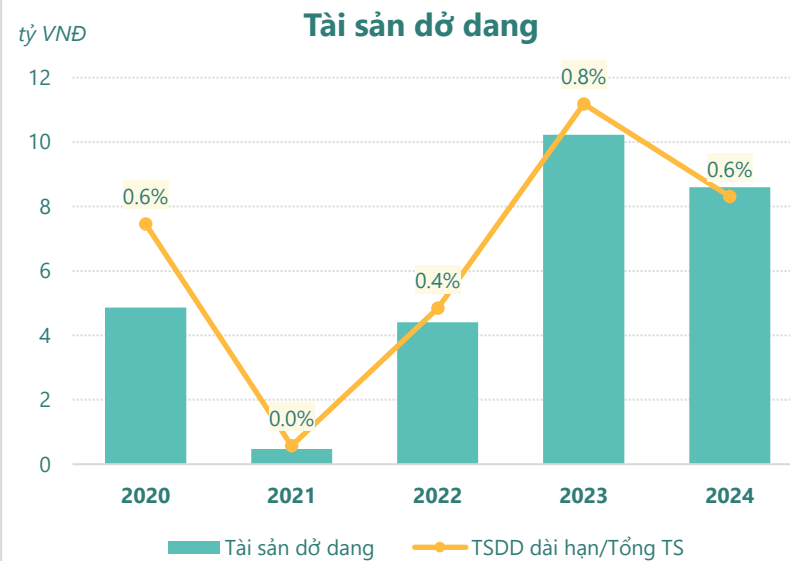
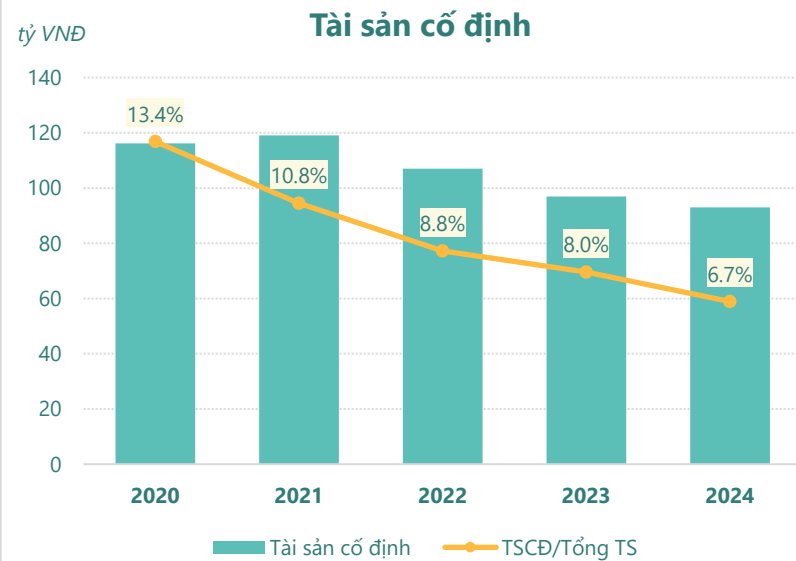
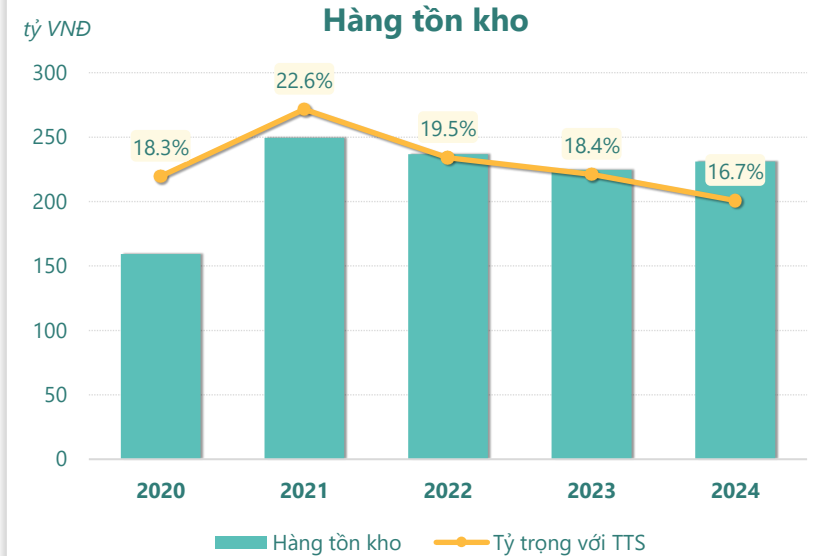
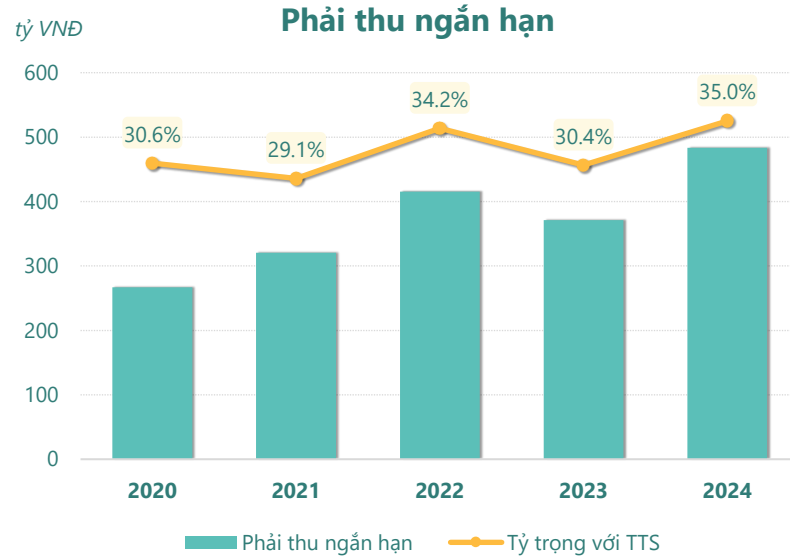
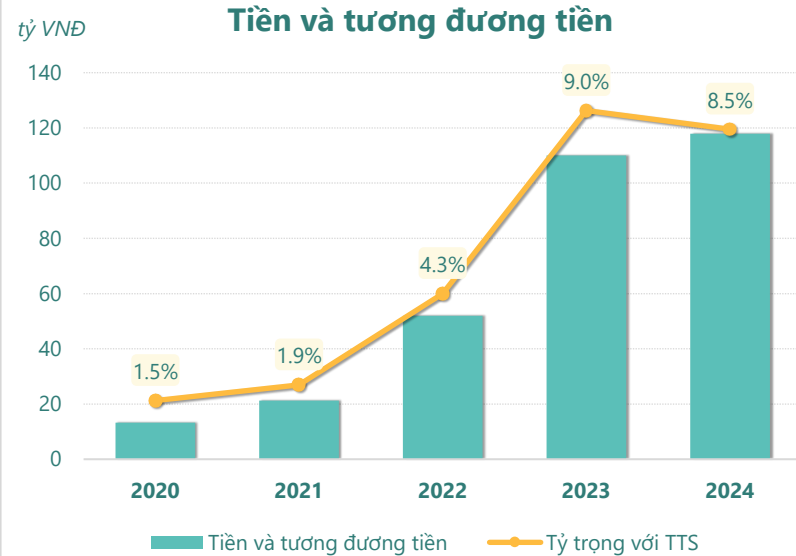
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HPP đạt **999.7** tỷ đồng, tăng trưởng **13.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **72.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

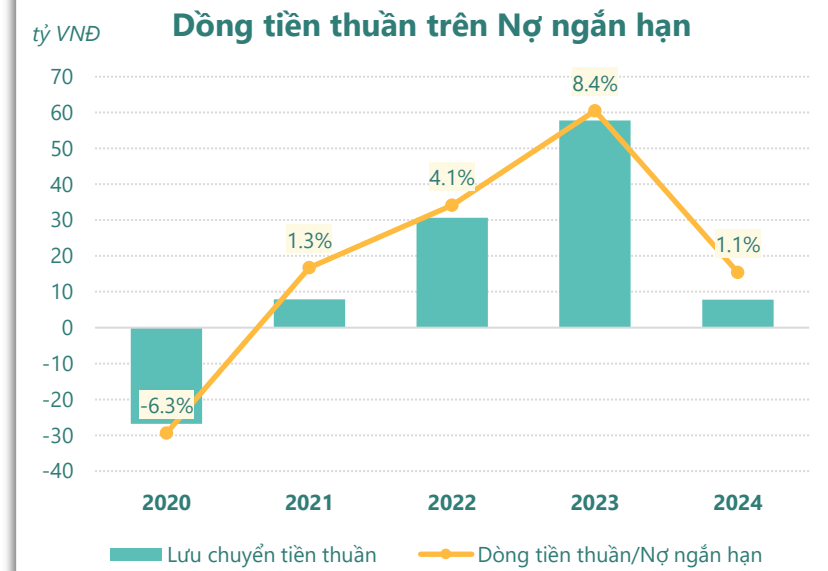
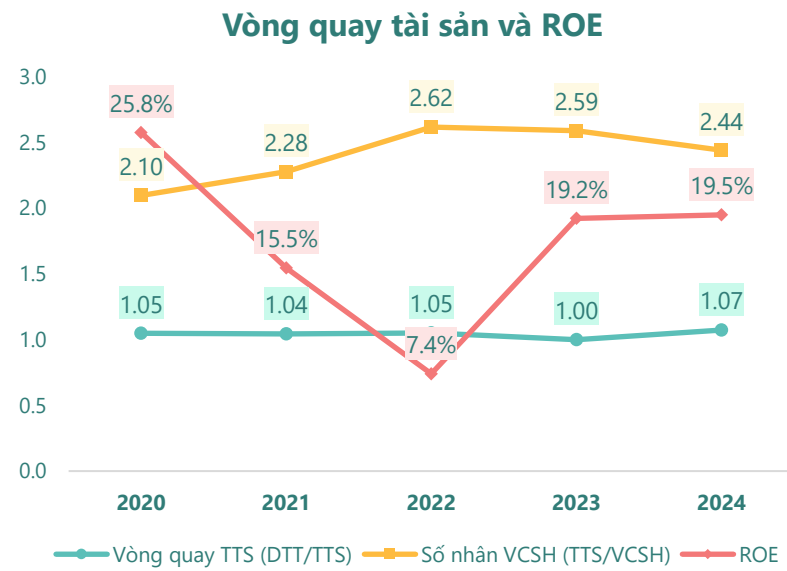
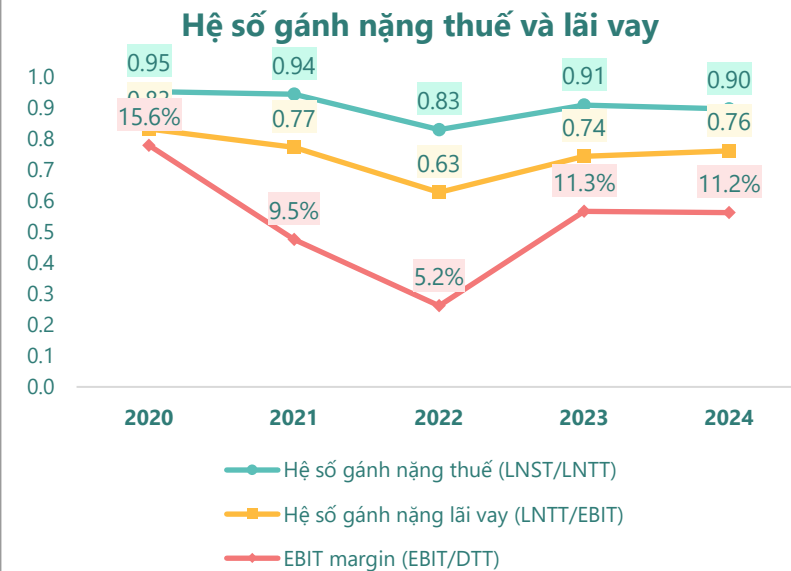
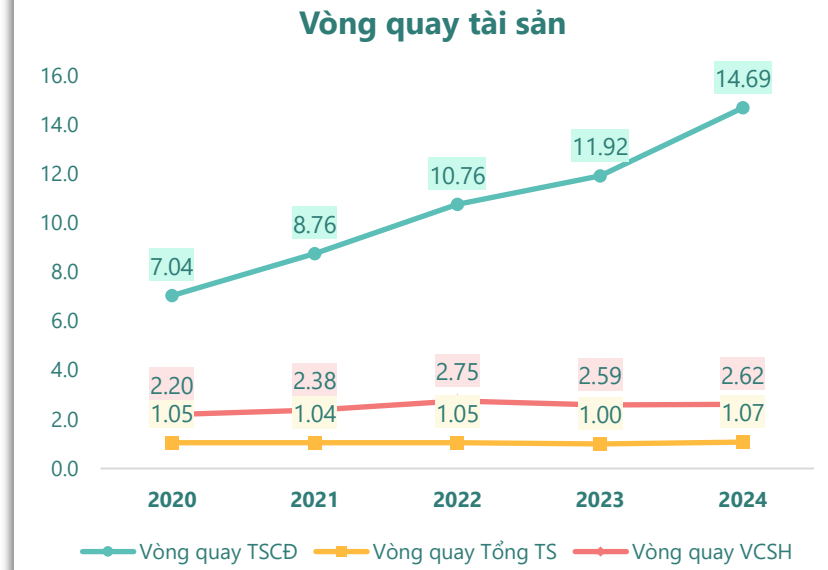
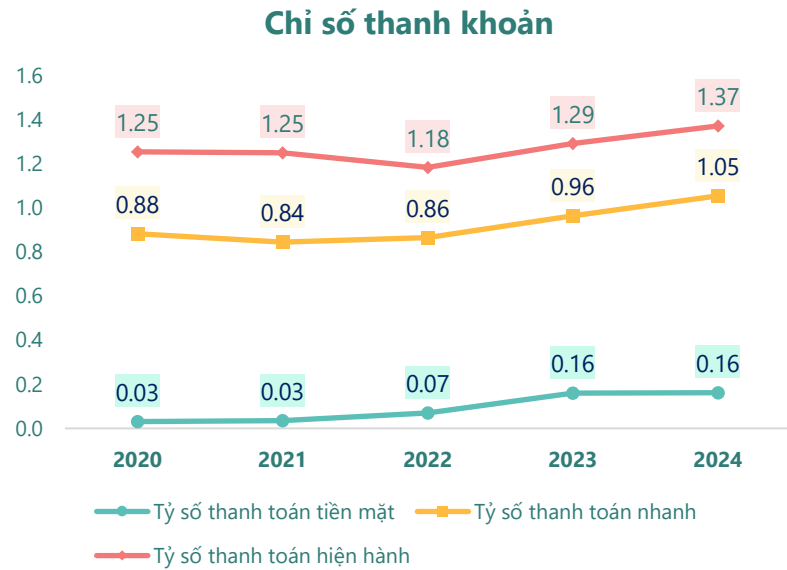
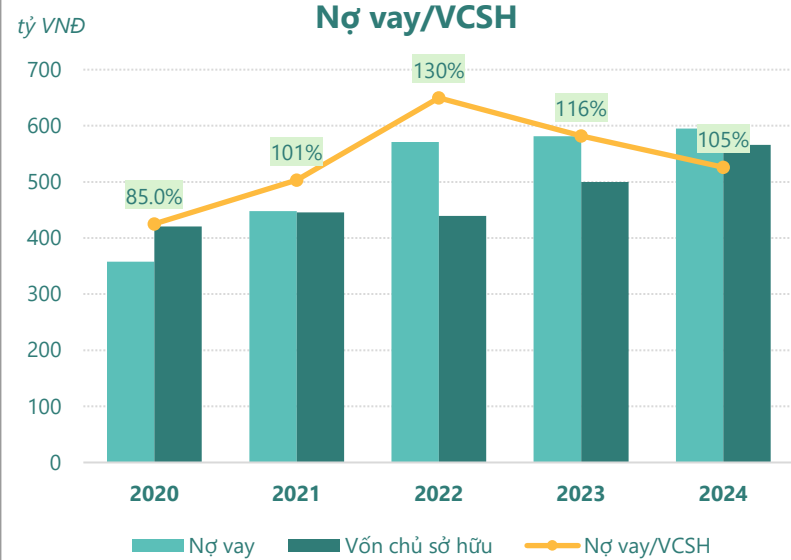
Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.9%** so với năm trước và đạt **381.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **27.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **17.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.73%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,030	1,217	1,215	1,395
Giá vốn hàng bán	856	1,051	977	1,126
Lợi nhuận gộp	174	166	238	268
Doanh thu HĐTC	16.4	15.2	13.5	14.8
Chi phí TC	24.5	40.4	42.4	40.7
Chi phí lãi vay	22.3	23.7	35.3	37.5
LN trong công ty LKLD	-2.23	-7.15	5.51	-0.69
Chi phí bán hàng	64.3	67.8	76.4	80.3
Chi phí QLDN	24.7	25.9	36.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	75.0	39.6	102	119
Lợi nhuận khác	0.49	0.26	0.50	0.01
LN trước thuế	75.5	39.9	102	119
Lợi nhuận sau thuế	71.2	33.1	93.0	107
LNST của CĐ cty mẹ	66.9	32.7	90.3	104

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.1	-85.9	79.0	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-105	14.3	-9.55	0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	66.6	102	-11.6	-12.0
Tiền đầu kỳ	13.2	21.2	52.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	7.92	30.6	57.8	7.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.16	0.16	0.14
Tiền cuối kỳ	21.2	52.0	110	118

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,102	1,213	1,219	1,381
Tài sản ngắn hạn	770	879	884	1,000
Tiền và tương đương tiền	21.2	52.0	110	118
Đầu tư tài chính ngắn hạn	176	172	177	162
Phải thu ngắn hạn	320	415	371	483
Hàng tồn kho	249	237	225	231
Tài sản ngắn hạn khác	2.84	2.84	2.32	5.76
Tài sản dài hạn	333	335	335	381
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	119	107	96.9	93.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.47	4.41	10.2	8.60
Đầu tư tài chính dài hạn	213	220	225	240
Tài sản dài hạn khác	0.67	3.35	2.01	39.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	657	774	719	815
Nợ ngắn hạn	616	742	684	729
Vay và nợ thuê ngắn hạn	407	539	546	509
Phải trả người bán ngắn hạn	181	176	104	171
Nợ dài hạn	41.4	31.6	34.9	86.1
Vay và nợ thuê dài hạn	41.4	31.6	34.9	86.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	445	439	500	566
Vốn chủ sở hữu	445	439	500	566
Vốn điều lệ	80.1	80.1	80.1	80.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0